

HIỆN TRẠNG CANH TÁC VÀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TRÊN ĐẤT ĐỎ BAZAN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Phạm Thế Trinh^{1*}, Phan Xuân Linh¹, Đào Châu Thu², Trần Minh Tiến³

¹ *Sở Khoa học và Công nghệ Đắk Lắk;* ² *Hội Khoa học Đất Việt Nam;* ³ *Viện Thổ nhưỡng Nông hóa*

Email: trinhngoctn@yahoo.com*

Ngày gửi bài: 07.06.2013

Ngày chấp nhận 27.08.2013

TÓM TẮT

Trong cơ cấu sản xuất của huyện Krông Năng cây cà phê có vị trí quan trọng với diện tích 26.013ha, trong đó cà phê kinh doanh 25.662ha, lớn thứ hai và chiếm 13,45% diện tích cà phê toàn tỉnh Đắk Lắk, với trên 80% diện tích cà phê được trồng trên đất đỏ bazan và cây cà phê còn được coi là một trong những cây trồng có hiệu quả kinh tế cao ở huyện Krông Năng. Năng suất cà phê quyết định hiệu quả kinh tế của việc trồng cà phê. Kết quả điều tra sản xuất cà phê của huyện cho thấy nhóm hộ có hiệu quả kinh tế cao, chiếm tỷ lệ khoảng 20%, có năng suất cà phê trung bình 4,3 tấn nhân/ha, lợi nhuận đạt 99,91 triệu đồng/ha. Nhóm hộ có hiệu quả kinh tế trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 44% số hộ điều tra, có năng suất cà phê khoảng 3,05 tấn nhân/ha, và lợi nhuận đạt 69,8 triệu đồng/ha. Nhóm hộ có hiệu quả kinh tế thấp thường năng suất cà phê chỉ đạt 1,85 tấn nhân/ha, lợi nhuận đạt khoảng 37,34 triệu đồng/ha.

Từ khóa: Đất đỏ bazan, sản xuất cà phê, hiệu quả kinh tế, huyện Krông Năng.

Current Status of Coffee Cultivation and Production Efficiency on Basaltic Soils in Krong Nang District, Dak Lak Province

ABSTRACT

Coffee production plays an important role in the economic structure of Krong Nang district. Total area of coffee production in Krong Nang district amounts to 26,013 ha, of which 25,662 ha are in the harvesting period, accounting for 13.45% of total area under coffee in Dak Lak province. More than 80% coffee acreage in the district is cultivated on basaltic soils and coffee is considered as the highest economic crop in Krong Nang district. Survey results showed that the coffee farming households could be divided into three groups: the high economic efficiency group occupied around 20% total surveyed households with average coffee yield of 4.3 tons per ha and net profit of VND 99.91 million per ha; the medium and low economic efficiency groups occupied 44% and 36% of total surveyed households, with yield of 3.05 tons and 1.85 tons per ha, and profit of 69.8 million VND and 37.34 million VND per ha per year, respectively.

Keywords: Basaltic soils, coffee production, economic efficiency, Krong Nang district.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cà phê là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Tổng diện tích cà phê cả nước là 614.545ha, trong đó Tây Nguyên chiếm tỷ lệ khoảng 92% (Cục Trồng trọt, 2012). Huyện Krông Năng có tiềm năng phát triển nông nghiệp lớn, với 37.604,00ha diện tích đất đỏ bazan, chiếm 61,17% diện tích tự nhiên của huyện và chiếm 12,62% diện tích đất đỏ

bazan của cả tỉnh Đắk Lắk (Theo bản đồ đất tỷ lệ 1/50000 của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp miền Trung, 2005). Đây là tiềm năng để huyện Krông Năng phát triển các cây trồng công nghiệp có giá trị như cà phê, cao su và cây mắc ca.

Cà phê là cây trồng quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp của huyện Krông Năng, với diện tích gieo trồng là 26.013ha, trong đó cà phê kinh doanh 25.662ha, lớn thứ hai và chiếm

13,45% diện tích cà phê toàn tỉnh Đắk Lắk, và chúng được coi là một trong những cây trồng có hiệu quả kinh tế cao ở huyện Krông Năng. Để có cơ sở trong định hướng phát triển nông nghiệp của huyện trong việc sử dụng hợp lý quỹ diện tích đất đỏ bazan và có những biện pháp để phát triển bền vững cây cà phê trên diện tích đất đỏ bazan của huyện, trong thời gian từ tháng 11/2011 đến tháng 12/2012, chúng tôi tiến hành nghiên cứu về hiện trạng canh tác và hiệu quả sản xuất cà phê trên đất đỏ bazan, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra thu thập các nguồn số liệu theo phương pháp đánh giá nhanh nông thôn RRA (Rural Rapid Appraisal) về hiện trạng sử dụng đất trồng cà phê, tình hình sản xuất, mức độ đầu tư thâm canh và hiệu quả kinh tế của 200 vườn cà phê với kinh doanh trên địa bàn 4 xã: Phú Lộc, Ea Tân, Phú Xuân, Ea Toh huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Mỗi xã lựa chọn 50 vườn theo phương pháp ngẫu nhiên.

Hiệu quả sản xuất được thực hiện dựa vào số liệu điều tra thu thập với các chỉ tiêu lựa chọn để đánh giá là: Năng suất cà phê, tổng thu nhập, tổng chi phí, lợi nhuận và hiệu quả sử dụng đồng vốn theo phương pháp đánh giá đất của FAO.

Phương pháp điều tra thứ cấp: Thu thập các tư liệu và số liệu có sẵn từ các cơ quan ban ngành trong và ngoài tỉnh. Các số liệu thu thập gồm: các loại bản đồ hiện trạng sử dụng đất, thổ nhưỡng, địa hình, số liệu về tài nguyên nước và kế thừa các tài liệu điều tra cơ bản có sẵn.

Số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm Excel 7.0 và SPSS.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm hộ sản xuất cà phê vùng điều tra

Kết quả điều tra đánh giá đặc điểm nguồn nhân lực của các hộ trồng cà phê thuộc 4 xã điều tra của huyện Krông Năng (Bảng 1) cho thấy: Các chủ hộ trồng cà phê có độ tuổi trung bình 47 tuổi, là độ tuổi có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất; phần lớn chủ hộ trồng cà phê có trình độ học vấn cấp 2 và cấp 3, khoảng 56,93% chủ hộ có trình độ cấp 2 và 38,33% có trình độ cấp 3. Đây có thể xem là một lợi thế lớn cho sản xuất cà phê của huyện Krông Năng vì cà phê là một cây trồng lâu năm đòi hỏi kỹ thuật canh tác cao. Do vậy, với trình độ học vấn từ cấp 2 trở lên sẽ tăng khả năng tiếp cận các tiến bộ khoa học nói chung, kỹ thuật về canh tác cây cà phê nói riêng của các hộ nông dân.

Bảng 1. Đặc điểm nguồn nhân lực của hộ điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Địa bàn điều tra				Trung bình
		Phú Lộc	Ea Tân	Phú Xuân	Ea Toh	
1. Số hộ điều tra hộ	hộ	50,00	50,00	50,00	50,00	
2. Tuổi chủ hộ	Tuổi	47,30	45,20	47,80	48,22	47,13
3. Số khẩu TB của hộ	người	5,20	4,30	4,50	5,20	4,80
4. Lao động TB của hộ	LĐ	2,50	2,20	2,30	2,56	2,39
5. Tỷ lệ phụ thuộc	%	50,30	52,00	56,50	48,40	51,8
6. Học vấn chủ hộ	%					
- Không đi học	%	3,00	0,00	2,00	5,00	2,50
- Cấp 1	%	12,00	10,00	21,00	8,00	12,75
- Cấp 2	%	57,00	50,70	69,00	51,00	56,93
- Cấp 3	%	35,00	45,30	29,00	44,00	38,33
- Trên cấp 3	%	5,00	4,00	0,00	0,00	2,25

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, 2012

Bình quân số nhân khẩu của hộ trồng cà phê là 4,8 người/hộ, bình quân mỗi hộ có 2,39 lao động/hộ; tỷ lệ lao động ở mức trung bình và là điều kiện khá thuận lợi cho việc chăm sóc vườn cà phê. Tuy nhiên, nhu cầu lao động thuê ngoài sẽ rất cao vào thời điểm thu hoạch cà phê.

3.2. Đặc điểm vườn canh tác cà phê ở huyện Krông Năng

Đặc điểm những vườn cà phê điều tra tại các xã nghiên cứu (Phú Lộc, Ea Tân, Phú Xuân và xã Ea Toh) ở huyện Krông Năng được tổng hợp từ 200 phiếu điều tra nông hộ (Bảng 2).

Kết quả điều tra cho thấy hầu hết diện tích cà phê đều được trồng trên đất đỏ bazan, chiếm 97,5% diện tích và đất khác chỉ chiếm 2,5% diện tích. Địa hình các vườn cà phê thường là dốc nhẹ hoặc khá bằng phẳng, diện tích các vườn cà phê có độ dốc < 5° chiếm phần lớn với 80,25% diện tích, các vườn cà phê trồng trên đất có độ dốc >5° chiếm 19,75% diện tích. Có thể nói đây là những lợi thế rất lớn cho sản xuất cà phê của huyện, đất đai thích hợp, địa hình bằng phẳng.

Ở những vườn cà phê có độ dốc > 5° để khắc phục hiện tượng xói mòn, rửa trôi, hầu hết các hộ nông dân đã tiến hành tạo bồn cho cà phê ngay từ khi trồng mới. Bồn cà phê là vị trí giữ nước, giữ phân cho cây sử dụng rất có hiệu quả, do vậy có nhiều vườn cà phê trồng trên đất có giới hạn về độ dốc > 5° vẫn có thể đạt được năng suất khá cao từ 3,5 - 4,5 tấn nhân/ha.

Phần lớn vườn cây cà phê được điều tra ở độ tuổi kinh doanh ổn định. Theo kết quả điều tra, vườn cà phê có độ tuổi từ 10 đến 20 tuổi chiếm 66,71%, đây là những vườn đang trong thời kỳ kinh doanh có năng suất ổn định, vườn cà phê có độ tuổi < 10 chiếm 29,12% số vườn điều tra và diện tích vườn cà phê > 20 tuổi chiếm tỷ lệ thấp 4,17%, đây là các vườn cà phê già cỗi, năng suất thấp, cần có kế hoạch tái canh trồng lại hoặc cưa đốn ghép chồi nhằm trẻ hóa vườn cây hoặc thanh lý chuyển đổi trồng các loại cây trồng khác đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Đa số các vườn kinh doanh hiện nay đều sử dụng giống cây thực sinh và nguồn cây giống chủ yếu vẫn là tự chọn và ươm giống để trồng.

Bảng 2. Một số đặc điểm vườn cà phê tại các xã điều tra

Đặc điểm	Địa bàn điều tra				Trung bình
	Phú Lộc	Ea Tân	Phú Xuân	Ea Toh	
1. Loại đất trồng (%)*					
- Đất đỏ bazan	98,00	100,00	97,00	95,00	97,50
- Đất khác	2,00	0,00	3,00	5,00	2,50
2. Độ dốc vườn cà phê (%)†					
- Dốc <3°	41,00	33,00	26,00	27,00	31,75
- Dốc 3 - 5°	46,00	48,00	52,00	48,00	48,50
- Dốc > 5°	13,00	19,00	22,00	25,00	19,75
2. Tuổi vườn cây (%)*					
- Dưới 10 năm	25,00	32,50	29,00	30,00	29,12
- Từ 10-20 năm	71,70	63,00	68,50	63,60	66,71
- Trên 20 năm	3,30	4,50	2,50	6,40	4,17
3. Giống trồng (%)*					
- Cây thực sinh	98,00	100,00	97,00	100,00	98,75
- Cây ghép	2,00	0,00	3,00	0,00	1,25
- Tự sản xuất giống	75,00	85,00	97,00	94,00	87,75
- Mua giống	25,00	15,00	3,00	6,00	12,25

Ghi chú: * (%) tính theo diện tích điều tra 2012

Kết quả điều tra cho thấy phần lớn là các chủ hộ trồng bằng giống cây thực sinh chiếm 98,75%, hạt giống và cây giống được mua từ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên và một số các cơ sở tư nhân xung quanh khu vực này, còn trồng bằng cây ghép trung bình chỉ chiếm 1,25% nằm tập trung tại 2 xã (Phú Lộc và Phú Xuân). Trồng cây cà phê ghép được xem là tiến bộ kỹ thuật quan trọng trong ngành trồng cà phê để xây dựng được các vườn năng suất cao, chống chịu được bệnh gỉ sắt, có quả to đồng đều. Tuy vậy, đến nay các vườn cà phê trồng cây giống ghép chỉ đang ở vào giai đoạn kiến thiết cơ bản, diện tích vườn bước vào kinh doanh chiếm tỷ lệ rất thấp, trung bình 0,9% cho vùng điều tra. Các vườn cà phê trồng cây giống ghép bắt đầu cho trái đã thể hiện được các đặc điểm tốt nên rất được nông dân ưa chuộng. Ngày càng có nhiều hộ nông dân tìm mua cây giống ghép, hoặc học hỏi phương pháp ghép để tự sản xuất cây ghép với các chồi ghép được mua từ vườn nhân chồi của các cơ quan có chức năng sản xuất giống thực hiện việc tái canh những diện tích cà phê già cỗi hiệu quả kém.

3.3. Sử dụng phân bón, nước tưới và thuốc bảo vệ thực vật cho cây cà phê

Cà phê là cây trồng đòi hỏi đầu tư thâm canh cao cả về kỹ thuật và vật tư. Trong các chi phí đầu tư thì phân bón, nước tưới chiếm một tỷ lệ tương đối lớn và quyết định đến hiệu quả sản xuất. Kết quả điều tra tình hình sử dụng phân bón, tưới nước và tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của người dân được trình bày tại bảng 3.

Số liệu bảng 3 cho thấy số hộ sử dụng phân hữu cơ cho trồng cà phê chiếm 47,5%. Tỷ lệ số hộ sử dụng phân bón giữa các xã là có sự khác nhau. Cụ thể xã Ea Tân có tỷ lệ bón phân hữu cơ cao nhất trong các xã điều tra chiếm (57%), tiếp đến là xã Phú Lộc (50%), xã Ea Toh (47%) và thấp nhất xã Phú Xuân (36%). Loại phân hữu cơ được sử dụng phổ biến là phân chuồng (phân trâu, bò), với lượng bón từ 15 - 25 tấn/ha, chu kỳ 2 - 3 năm bón một lần. Những năm gần đây, một số hộ gia đình ngoài việc tận dụng vỏ cà phê và các phế phụ phẩm trong nông nghiệp

ủ làm phân bón vi sinh và mua về bón thêm cho cây cà phê khá lớn khoảng trên 6 tấn/ha. Do chăn nuôi chưa phát triển và diện tích cà phê ở Đắk Lắk tăng quá nhanh, đến năm 2012 diện tích toàn tỉnh 200.193ha, nên áp lực thiếu phân chuồng để bón cho vườn cà phê là rất lớn.

Việc sử dụng bón phân hóa học là một phần đầu tư bắt buộc trong sản xuất cà phê của các hộ trồng cà phê của huyện Krông Năng nói riêng và những khu vực trồng cà phê nói chung. Theo kết quả điều tra cho thấy có hơn 90% diện tích cà phê được các nông hộ bón phân NPK hỗn hợp hoặc bón kết hợp phân hỗn hợp với phân đơn, chỉ có chưa tới 10,25% hộ sử dụng phân đơn để bón cho cà phê. Xã Phú Xuân là xã có số hộ sử dụng phân đơn để bón cho cà phê nhiều nhất chiếm (16%), tiếp đến là xã Ea Toh (13%) và sử dụng ít nhất là xã Ea Tân 5%.

Theo Viện Khoa học và Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên (2007), lượng phân trung bình bón cho cà phê kinh doanh ở tỉnh Đắk Lắk là 348kg N, 177kg P₂O₅ và 267kg K₂O/ha/năm so với kết quả điều tra tại huyện Krông Năng người dân bón trung bình là 337,25kg N, 209,5kg P₂O₅ và 208kg K₂O/ha/năm. Mức bón N, P₂O₅, K₂O nhìn chung theo chiều hướng không cân đối, nhiều lân và thiếu kali. Theo quy trình bón phân cho cà phê với, chỉ cần một lượng 75 - 90 kg P₂O₅ cho 1ha cà phê kinh doanh có năng suất 3 tấn nhân/ha và vườn đạt năng suất 4 tấn nhân cũng chỉ cần bón từ 100 - 120kg P₂O₅. Việc bón mất cân đối về lân là do còn rất nhiều nông hộ có thói quen dùng công thức NPK hỗn hợp 16 - 16 - 8 bón cho cà phê kinh doanh và còn bón thêm cả lân nung chảy. Theo số liệu điều tra tại một số vườn cà phê có năng suất cao đạt từ 4 - 4,5 tấn nhân/ha cho thấy, nông dân sử dụng công thức bón với liều lượng khoảng 330 kg N, 180kg P₂O₅ và 280kg K₂O/ha/năm. Kết quả điều tra cũng cho thấy có khoảng 40% nông hộ bón phân cho cà phê với tỷ lệ cân đối NPK chấp nhận được nhưng lại có đến 60% hộ chưa có những hiểu biết về nhu cầu phân bón cụ thể của cây cà phê, về bón cân đối NPK. Thường thì các hộ đầu tư phân bón theo điều kiện kinh tế gia đình hoặc theo thói quen mà chưa áp dụng tiến bộ kỹ thuật về bón phân cân đối vào sản xuất

thâm canh cây cà phê đặc biệt đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phân bón lá được sử dụng phổ biến hơn ở cho các vườn cà phê tại xã Phú Lộc, Ea Tân, Phú Xuân và xã Ea Toh với tỷ lệ số hộ sử dụng trung bình 47,75%. Nhiều nông hộ đã trang bị các bơm cao áp với các ống dẫn để phun thuốc dài 100 - 200m, không dùng các bình bơm tay như trước đây nữa. Do trình độ cơ giới hóa khá cao, thuận lợi trong thực hiện nên biện pháp phun phân qua lá cho cà phê được người nông dân áp dụng ngày càng nhiều. Phân bón lá thường được phun 1 - 2 lần trong năm và chủ yếu dùng các loại phân có hàm lượng các chất vi lượng cao về kẽm (Zn) và bo (B). Điều này thể hiện trình độ thâm canh cao của các hộ trồng cà phê tại huyện Krông Năng. Trong đó, xã Phú Lộc và Phú Xuân có diện tích cà phê được phun phân bón lá cao hơn cả, với 57 - 65% số hộ sử dụng và xã có số hộ dân sử dụng phân bón lá có tỷ lệ thấp là xã Ea Toh 25%.

Tưới nước là biện pháp kỹ thuật có tác dụng quyết định đến năng suất cà phê. Phần lớn các nông dân của huyện Krông Năng đều tưới nước cho cà phê dựa vào kinh nghiệm và áp dụng phương pháp tưới gốc là chính hay còn gọi là tưới tràn, chỉ một diện tích rất nhỏ dưới 4% được tưới phun mưa thuộc các hộ làm trong các công ty cà phê. Việc một số nông hộ bắt đầu chuyển sang tưới phun mưa trong những năm gần đây là tiết kiệm công lao động và khi tưới phun mưa điều kiện tiểu khí hậu trong vườn cây mát mẻ hơn. Tùy vào điều kiện thời tiết từng năm các vườn cây được tưới từ 2 - 4 đợt với chu kỳ 20 - 25 ngày. Kết quả điều tra cho thấy, mùa khô năm 2012 kéo dài và số lần tưới trung bình các xã điều tra là 3,5 lần trong mùa khô. Số lần tưới trong vụ 2011 - 2012 cao hơn số lần tưới vào các năm bình thường vào khoảng 0,4 lần. So với quy trình tưới nước bằng phương pháp tưới gốc do Viện Khoa học và Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên đề xuất cho cà phê với kinh doanh là 700m³ trong đợt đầu, 600m³ trong các đợt kế tiếp và 1 vụ tưới cần khoảng 2.000 - 2.500 m³/ha thì nhiều nông hộ đã có sự lãng phí một lượng nước rất lớn. Sự lãng phí này không những làm giảm hiệu quả sản xuất cà phê do chi phí đầu tư vượt mức cần thiết mà còn làm ảnh hưởng xấu tới nguồn tài nguyên nước ở huyện

Krông Năng nói riêng và khu vực trồng cà phê của tỉnh Đắk Lắk nói chung. Nguồn nước tưới có vai trò rất quan trọng để tưới cà phê vào mùa khô. Đối với khu vực huyện Krông Năng, có 3 nguồn nước tưới cà phê chủ yếu là: nước ao hồ, sông suối tự nhiên, các công trình thủy lợi và giếng khoan hoặc đào. Trong những năm qua, diện tích trồng cà phê phát triển ồ ạt, kể cả ở những vùng không thuận lợi về nước tưới. Mặc dù đã có sự quan tâm nhưng số lượng công trình thủy lợi còn rất hạn chế, tỷ lệ tưới qua thủy lợi vẫn còn thấp chỉ có 6.498ha và còn lại tưới từ các nguồn nước khác 19.515ha, đây cũng là khó khăn rất lớn trong việc đầu tư chăm sóc thâm canh vườn cà phê, vì diện tích vườn cà phê phụ thuộc vào điều kiện thời tiết là rất lớn (chiếm tỷ lệ 75% trên tổng diện tích cà phê của các nông hộ).

Nhu cầu tưới qua các công trình thủy lợi không đáp ứng đủ cho sản xuất cà phê đã dẫn đến việc khoan đào giếng một cách tự phát và không có sự kiểm tra, khuyến cáo của các cấp các ngành, làm ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái trên địa bàn huyện, làm suy giảm mực nước ngầm... là những trở ngại cho phát triển sản xuất nói chung và phát triển sản xuất cà phê của huyện. Theo báo cáo của Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tại khu vực Krông Năng trong mùa khô (2013), do tình trạng hạn hán kéo dài, một số diện tích cà phê trong vùng điều tra có tình trạng bị thiếu nước tưới trong các đợt tưới cuối mùa khô. Lúc này nhiều hồ chứa nước, sông suối bị cạn kiệt, nước giếng khô cạn. Thiếu nước tưới đã làm một số vườn cà phê trồng thuần khô cành, giảm khả năng đậu quả với diện tích 7.337ha, chiếm 29% diện tích cà phê bị hạn toàn tỉnh, ước tính thiệt hại 271.186 triệu đồng.

Về tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), 100% số hộ được điều tra đều trả lời là hằng năm phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ các loài sâu, bệnh hại chính như rệp sáp, một đục cành, bệnh gỉ sắt... Kết quả điều tra cũng cho thấy chỉ có 3,5% số hộ không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật rơi vào các hộ có điều kiện kinh tế khó khăn, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó có một tỷ lệ rất thấp nông dân có kinh nghiệm tốt trong việc sử dụng thuốc

Bảng 3. Sử dụng phân bón, nước tưới và thuốc bảo vệ thực vật

Khoản mục	Địa bàn điều tra				Trung bình
	Phú Lộc	Ea Tân	Phú Xuân	Ea Toh	
1. Phân bón					
- Phân hữu cơ (%)	50	57	36	47	47,50
- Phân hóa học (%)	100	100	100	100	100,00
- Sử dụng phân đơn (%)	7	5	16	13	10,25
- Sử dụng phân hỗn hợp (%)	17	27	24	36	26,00
- Phân đơn + hỗn hợp (%)	76	68	60	51	63,75
- Liều lượng (kg/ha)					
N	321	332	340	356	337,25
P ₂ O ₅	187	205	265	181	209,50
K ₂ O	245	220	190	177	208,00
- Phân bón lá (%)	65	44	57	25	47,75
2. Tưới nước					
- Số lần tưới /năm (lần)	3,5	4,0	3,3	3,2	3,5
- Cả năm (m ³ /ha)	2700	2970	2850	2657	2794,25
- Nguồn nước (%)					
Hồ, sông suối	47	55	39	60	50,25
Giếng	53	45	61	40	49,75
- Tình trạng thiếu nước (%)	17	22	13	11	15,75
3. Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật					
- Sử dụng 1- 4 lần/năm (%)	92	96	100	98	96,50
- Không sử dụng (%)	8	4	0	2	3,50

Ghi chú: *(%) tính theo diện tích điều tra 2012, lượng bón phân theo mức khuyến cáo 312kg N, 110kg P₂O₅ và 275kg K₂O/ha/năm.

BVTV, nhưng phần lớn sự hiểu biết của nông dân về thuốc BVTV và cách sử dụng thuốc có hiệu quả còn rất nhiều hạn chế. Khi người nông dân phát hiện thấy sâu bệnh thường đến hỏi các đại lý bán thuốc BVTV để mua về sử dụng. Việc phòng trừ nhiều khi kém hiệu quả vì phun không đúng vào thời điểm thích hợp. Qua đó cho thấy sử dụng thuốc BVTV trên cây cà phê đã có những chuyển biến tích cực, tỷ lệ sử dụng thuốc BVTV ở hộ sản xuất đã giảm đáng kể. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng sử dụng thuốc BVTV ở một số nơi không đúng yêu cầu, sai cách thức, quá liều... do người sản xuất vẫn chưa có nhận thức đầy đủ về việc sử dụng thuốc BVTV sẽ gây tác động xấu đến môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người sản xuất trực tiếp và dân cư vùng lân cận. Đây cũng là tồn tại về tập quán

canh tác trong quá trình phát triển sản xuất cà phê của huyện Krông Năng.

3.4. Tình hình trồng cây che bóng trong vườn cà phê tại huyện Krông Năng trên đất đỏ bazan

Kết quả điều tra về tình hình trồng cây che bóng trong vườn cà phê tại 4 xã chọn nghiên cứu cho thấy đa phần các hộ dân trồng thuần không có cây che bóng chiếm diện tích khá cao 88,35% (Bảng 4). Xã Ea Toh có diện tích cà phê trồng thuần cao hơn cả chiếm 90%. Diện tích cà phê trồng thuần không có cây che bóng chiếm tới 83,35%, chỉ có 4,5% lô cà phê trồng thuần có trồng thêm cây che bóng truyền thống là muồng đen hay keo dậu. Kết quả điều tra cho thấy có

Bảng 4. Tỷ lệ cà phê trồng thuần và trồng xen tại các xã điều tra

Hình thức	Địa bàn điều tra				Trung bình
	Phú Lộc	Ea Tân	Phú Xuân	Ea Toh	
1- Trồng thuần (%)	85,00	89,40	89,00	90,00	88,35
Không che bóng (%)	80,00	87,40	85,00	83,00	83,85
Có che bóng (%)	5,00	2,00	4,00	7,00	4,50
2- Trồng xen cây ăn quả và cây lâu năm (%)	15,00	12,60	11,00	10,00	12,15

Ghi chú: * (%) tính theo diện tích điều tra 2012

nhiều nông hộ đã từng trồng cây che bóng theo quy trình hướng dẫn nhưng sau đó đốn bỏ. Hệ thống đai rừng chắn gió và cây che bóng không tồn tại được trong hệ canh tác cà phê có thể có nhiều lý do, một trong những lý do đó là người dân cho rằng loại cây này có ảnh hưởng xấu đến năng suất cà phê, phải mất công rong tĩa hoặc gây ra sâu bệnh, kiến ảnh hưởng tới công tác chăm sóc thu hoạch. Tuy nhiên, ở các vườn cà phê có trồng cây che bóng thì chủ hộ lại cho rằng việc trồng cây che bóng là cần thiết với những lợi ích như, tạo bóng mát, bổ sung cành lá cho đất, có thể tưới ít trong mùa khô, giữ được năng suất ổn định đặc biệt trong các năm hạn thiếu nước tưới.

Theo kết quả nhận xét của người dân để đảm bảo độ che bóng, vừa có thêm sản phẩm kinh tế, nhiều nông hộ đã trồng xen một số các cây lâu năm phù hợp vào vườn cà phê, tỷ lệ số hộ trồng xen cây ăn quả và cây lâu năm chiếm 12,15% số hộ điều tra. Trong đó xã Phú Lộc là xã có diện tích trồng xen nhiều nhất chiếm 15%, Ea Tân đứng thứ 2 chiếm 12,15%. Các loại cây được người nông dân lựa chọn trồng trong vườn cà phê kinh doanh là tiêu, cây ăn quả sầu riêng, bơ và gần đây người dân đã bắt đầu đưa một loại cây ăn quả mới vào trồng rất phù hợp với điều kiện sinh thái tại địa phương là cây mắc ca. Trong đó hiện nay nông dân rất ưa chuộng cây tiêu, sầu riêng và cây mắc ca. Việc trồng xen cũng được xem là một phương thức canh tác hiệu quả, nhằm đa dạng nguồn thu cho người nông dân, hạn chế những rủi ro khi giá cà phê xuống thấp. Mặc dù hình thức trồng xen này có thể cùng lúc thỏa mãn được 2 mục tiêu là bóng mát và sản phẩm kinh tế nhưng không phải ở vườn cà phê nào cũng có thể áp dụng dễ dàng.

Nhiều nông hộ trồng cà phê xâm canh, vườn cà phê rất xa nhà ở do vậy việc trồng thêm các cây xen có giá trị kinh tế cao như sầu riêng, hồ tiêu, mắc ca nhiều khi lại không chăm sóc kịp thời và không bảo vệ được sản phẩm thu hoạch. Như vậy, cho thấy thực trạng sản xuất cà phê của huyện hiện nay chưa thực sự bền vững trong thời gian tới cần khuyến khích nông dân tăng cường trồng cây che bóng hoặc trồng xen các loại cây ăn quả hoặc cây lâu năm trong vườn cà phê để đảm bảo sản xuất cà phê theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường.

3.5. Hiệu quả kinh tế của các hộ sản xuất cà phê huyện tại Krông Năng trên đất đỏ bazan

Qua nghiên cứu phân tích số liệu điều tra cho thấy hiệu quả kinh tế trong sản xuất cà phê là thước đo về năng lực sản xuất của đất, phản ánh một cách tổng quát các nhân tố có quan hệ đến mức độ phù hợp của điều kiện tự nhiên, tại mỗi vùng có một lợi thế khác nhau về điều kiện tự nhiên và xã hội. Dựa vào giá cà phê nhân, chi phí công lao động và vật tư nông nghiệp tính tại thời điểm điều tra năm 2012, hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê đã được xác định. Tại các xã nghiên cứu, nhóm hộ sản xuất được phân loại gồm: nhóm có hiệu quả cao (thu nhập hỗn hợp > 75 triệu đồng/ha/năm), nhóm có hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê trung bình (thu nhập hỗn hợp từ 40 đến 75 triệu đồng/ha/năm) và nhóm có hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê thấp (thu nhập hỗn hợp < 40 triệu/ha/năm) đối với các vườn thuần (Bảng 5).

Kết quả điều tra hiệu quả kinh tế của các nông hộ tại các điểm nghiên cứu cho thấy nhóm hộ có hiệu quả kinh tế cao. Đây là nhóm hộ có .

Bảng 5. Hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê tại các xã điều tra

Nhóm hiệu quả	Địa bàn nghiên cứu				Trung bình
	Phú Lộc	Ea Tân	Phú Xuân	Ea Toh	
1. Cao	n=11	n=12	n=10	n=8	
- Năng suất (tấn nhân/ha)	4,7	4,2	3,9	4,5	4,33
- Tổng thu (triệu đồng/ha/năm)	188	168	156	180	172,99
- Tổng chi phí (triệu đồng/ha)	75,52	73,37	69,27	74,18	73,08
- Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	112,48	94,63	86,73	105,82	99,91
- Hiệu quả sử dụng vốn (lần)	1,49	1,29	1,25	1,43	1,36
2. Trung bình	n=24	n=20	n=23	n=20	
- Năng suất (tấn nhân/ha)	3,1	2,9	3,0	3,2	3,05
- Tổng thu (triệu đồng/ha/năm)	124	116	120	128	122,00
- Tổng chi phí (triệu đồng/ha)	50,82	51,96	52,47	53,56	52,20
- Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	73,18	64,04	67,53	74,44	69,80
- Hiệu quả sử dụng vốn (lần)	1,44	1,23	1,29	1,39	1,34
3. Thấp	n=15	n=18	n=17	n=22	
- Năng suất (tấn nhân/ha)	2,1	1,8	1,6	1,9	1,85
- Tổng thu (triệu đồng/ha/năm)	84	72	64	76	74,01
- Tổng chi phí (triệu đồng/ha)	35,68	38,74	36,50	35,74	36,67
- Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	48,32	33,26	27,5	40,26	37,34
- Hiệu quả sử dụng vốn (lần)	1,35	0,86	0,75	1,13	1,02
Hiệu quả sử dụng vốn trung bình	1,43	1,13	1,10	1,31	1,24

Ghi chú: n là số hộ điều tra.

trình độ thâm canh cà phê cho năng suất cao và thực hiện canh tác cà phê hợp lý, năng suất biến động từ 3,9 đến 4,7 tấn cà phê nhân, bình quân là 4,33 tấn nhân/ha, tổng chi phí là 73,08 triệu đồng và lợi nhuận là 99,91 triệu đồng/ha. Nhóm này chỉ đạt 20,5% số hộ điều tra, trong đó xã Ea Tân có tỷ lệ số hộ đạt lợi nhuận cao nhất chiếm 25% số hộ điều tra, tiếp đến là xã Phú Lộc và Phú Xuân, thấp nhất là xã Ea Toh. Nhóm hộ này cũng cho hiệu quả sử dụng vốn cao nhất, trung bình đạt 1,36 lần. Để đạt năng suất và cho hiệu quả kinh tế cao nên sử dụng các biện pháp trồng cà phê trên loại đất đỏ bazan và những vùng có điều kiện khí hậu phù hợp cho cây cà phê sinh trưởng phát triển tốt cùng với những thành tựu khoa học kỹ thuật có thể áp dụng để tăng năng suất và hiệu quả kinh tế cao như lựa chọn giống mới trồng bằng cây ghép, không trồng cà phê bằng giống cây thực sinh. Kết quả điều tra cho thấy trồng bằng cây ghép có đặc điểm kích cỡ quả lớn và tỷ lệ hạt loại R1 đạt trên 70% sẽ làm giảm chi phí giá thành do năng suất và chất

lượng cà phê nhân được cải thiện hơn so với trồng cây thực sinh. Ngoài ra việc sử dụng quy trình bón phân, tạo hình, tưới nước, bảo vệ thực vật đúng hướng dẫn kỹ thuật và đúng thời điểm là những thuận lợi cơ bản, góp phần đáng kể trong việc giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng cà phê. Tuy nhiên, xét từng giải pháp quản lý cho thấy sử dụng phân hữu cơ nói chung thì năng suất có xu hướng cao hơn so với không sử dụng. Bón phân khi đất đủ ẩm đã làm tăng năng suất so với bón đón mưa 150kg nhân/ha; sử dụng phân đơn hợp lý cũng góp phần tăng năng suất.

Nhóm hộ có hiệu quả kinh tế trung bình, có năng suất cà phê trung bình tại các xã điều tra đạt 3,03 tấn/ha và lợi nhuận trung bình đạt 69,80 triệu/ha. Tỷ lệ số hộ sản xuất cà phê có lợi nhuận trung bình nhiều hơn cả, chiếm 43,5% số hộ được điều tra. Năng suất cà phê ở nhóm này tại xã Ea Toh đạt khá cao 3,2 tấn/ha, nhưng do chi phí đầu tư cao nên lợi nhuận chỉ đạt mức trung bình và hiệu quả sử dụng vốn 1,34 lần.

Nhóm có hiệu quả kinh tế thấp chiếm tỷ lệ khá cao, năng suất cà phê trung bình là 1,85 tấn nhân/ha và lợi nhuận chỉ đạt trung bình là 37,34 triệu đồng/ha/năm. Đây là nhóm có hiệu quả sử dụng vốn thấp nhất so với hai nhóm trên, chỉ đạt 1,02 lần. Hiệu quả sử dụng vốn trung bình của các xã điều tra là 1,24 lần. Trong các xã điều tra thì Phú Lộc và Ea Toh là hai xã có lợi nhuận cao nhất, nhưng do chi phí đầu tư cũng rất cao, nên hai xã này cũng có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trung bình cao hơn so với 2 xã Ea Tân và Phú Xuân. Tuy nhiên số liệu điều tra cũng phản ánh xã Phú Lộc có tỷ lệ hộ giàu nhiều nhất, tiếp đến là xã Ea Tân và 2 xã Ea Toh và Phú Xuân. So với các cây trồng lâu năm khác như tiêu, cao su, cây điều thì cà phê là cây trồng chính nên có tỷ lệ đầu tư cao hơn các cây trồng khác tại địa phương. Các hộ thuộc nhóm hiệu quả kinh tế thấp chủ yếu là các hộ có vườn cà phê già cỗi, hoặc vườn có điều kiện tự nhiên ít thuận lợi như thiếu nước tưới, đất dốc, tầng đất mặt không dày, kém phì nhiêu, điều kiện đầu tư hạn chế. Hầu hết các hộ này thuộc các hộ nghèo và cận nghèo, ít có tiềm lực kinh tế, tập trung vào các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và các hộ dân di cư thiếu vốn để đầu tư cho phát triển sản xuất. Như vậy, từ phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê của nông hộ tại các xã điều tra cho thấy trồng cà phê ở mức năng suất dưới 2 tấn nhân/ha mang lại hiệu quả kinh tế rất thấp.

4. KẾT LUẬN

Huyện Krông Năng có nhiều tiềm năng để phát triển bền vững cây cà phê:

(i) Trình độ dân trí tương đối khá, phần lớn chủ hộ trồng cà phê có trình độ học vấn cấp 2 và cấp 3 (chiếm 96% số hộ điều tra);

(ii) Diện tích cây cà phê trồng trên đất đỏ bazan, chiếm 97,7% và 80,25% diện tích cà phê được trồng vùng đất đỏ bazan có độ dốc < 5°;

(iii) Hầu hết các vườn cà phê điều tra đang trong thời kỳ kinh doanh có năng suất ổn định (66,71% các vườn có độ tuổi từ 10-20 năm).

Các biện pháp canh tác cho cây cà phê tại vùng điều tra còn chưa hợp lý:

(i) Sử dụng phân bón cho cà phê tại vùng điều tra ở mức khá cao, mức bón trung bình là 337kg N, 209kg P₂O₅ và 208kg K₂O/ha/năm, chưa cân đối so với khuyến cáo, bón thừa lân và hơi thiếu kali (60% số hộ điều tra);

(ii) Phần lớn diện tích cà phê là trồng thuần và không có cây che bóng (chiếm 83,85%);

(iii) Sử dụng nước tưới cho cà phê còn chưa hiệu quả, tưới nhiều hơn so với khuyến cáo từ 500 - 700 m³/ha/năm.

Năng suất cà phê quyết định hiệu quả kinh tế của việc trồng cà phê. Nhóm hộ có hiệu quả kinh tế cao, chiếm tỷ lệ khoảng 20%, có năng suất cà phê trung bình 4,3 tấn nhân/ha, lợi nhuận đạt 99,91 triệu đồng/ha. Nhóm hộ có hiệu quả kinh tế trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 44% số hộ điều tra, có năng suất cà phê 3,05 tấn nhân/ha, và lợi nhuận đạt 69,8 triệu đồng/ha. Nhóm hộ có hiệu quả kinh tế thấp thường năng suất cà phê chỉ đạt khoảng 1,85 tấn nhân/ha, và lợi nhuận đạt 37,34 triệu đồng/ha. Các hộ thuộc nhóm hiệu quả kinh tế thấp chủ yếu là các hộ có vườn cà phê già cỗi, hoặc vườn có điều kiện tự nhiên ít thuận lợi như thiếu nước tưới, đất dốc, tầng đất mặt không dày, kém phì nhiêu, điều kiện đầu tư hạn chế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và TKCN (2013). Tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong 3 tháng đầu năm 2013. Báo cáo, Đắk Lắk.
- Cục Trồng Trọt (2012). Báo cáo hiện trạng phát triển và trồng tái canh cà phê trong thời gian tới. Hội nghị đánh giá Chương trình tái canh cà phê đến năm 2012, phương hướng và giải pháp thời gian tới. Lâm Đồng, tháng 10/2012.
- Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp miền Trung (2005). Bản đồ đất huyện Krông Năng tỷ lệ 1/50.000. Bản đồ, Nha Trang.
- Viện Khoa học và Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên (2007). Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và kinh tế xã hội để phát triển bền vững một số cây công nghiệp lâu năm vùng Tây Nguyên. Báo cáo, Đắk Lắk.